

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG ÁN CHẤM ĐIỂM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

Năm học: 2017-2018

Môn: Hóa học lớp 8

I/PHẦN TRẮC NGHIỆM:(4điểm)

1b	2d	3b	4a	5c	6a
----	----	----	----	----	----

II/ PHẦN TỰ LUẬN: (6điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
1	<p>-Mỗi câu làm đầy đủ (0,5 điểm)</p> <p>a. $K_2O + 2H_2O \longrightarrow 2KOH$</p> <p>b. $4Al + 6HCl \longrightarrow 6AlCl_3 + H_2$</p> <p>c. $2Zn + O_2 \longrightarrow 2ZnO$</p>	<p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p>
2	<p>-Oxit bazơ: Na_2O Natri oxit</p> <p>- Muối: $CaCO_3$ Caxicacbonat</p> <p>-Oxit axit: N_2O_5 Đinitopentaoxit</p> <p>-Bazơ: $Fe(OH)_3$ Sắt(III) hiddroxit</p> <p>-Axit: H_2CO_3. Axitcacbonic</p>	<p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p>
Câu 3	<p>- PTHH: $Zn + 2HCl \longrightarrow ZnCl_2 + H_2\uparrow$</p> <p style="text-align: center;"> $\begin{matrix} 1mol & 2mol & 1mol & 1mol \\ 0,25mol & 0,5mol & & 0,25mol \end{matrix}$ </p> <p>a, $V_{HCl} = \frac{n_{HCl}}{CM} = \frac{0,5}{0,5} = 1$ lít</p> <p>b, $V_{H_2} = n_{H_2} \cdot 22,4l = 0,25 \cdot 22,4 = 5,6$ lít</p>	<p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p>
4	<p>Gọi M là nguyên tử khối của R ta có</p> $\begin{matrix} 2R & + & O_2 & \xrightarrow{t^0} & 2RO \\ 2M & & & & 2(M+16) \\ 7,2g & & & & 12g \end{matrix}$ <p>$\Rightarrow 7,2 \cdot 2(M+16) = 2M \cdot 12$</p> <p>Vậy R là Mg</p>	<p>0,5</p> <p>0,5</p>

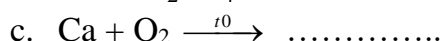
ĐỀ THI HỌC KÌ II NĂM HỌC 2017 – 2018

MÔN: HÓA HỌC 8

Thời gian: 45 **phút** (không kể thời gian phát đề)

Câu 1: (1,5 điểm): Oxit là gì? Trong các hợp chất sau, đâu là oxit : $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$, K_2O , $\text{Ca}(\text{OH})_2$, CO_2 , H_2SO_4 , $\text{Cr}(\text{OH})_3$.

Câu 2: (2 điểm): Hoàn thành các phản ứng hóa học sau và cho biết loại phản ứng của phương trình.



Câu 3: (1,5 điểm): Thế nào là dung dịch? Hòa tan 150 gam đường vào 300 gam nước thu được dung dịch có khối lượng bằng bao nhiêu?

Câu 4: (1 điểm): Viết công thức hóa học của các hợp chất có tên sau: Nhôm oxit, Magie hiđroxit, Sắt (II) cacbonat, Axit photphoric.

Câu 5: (2 điểm): Trên trái đất có đến 97% là nước muối, chỉ có 3% là nước ngọt nhưng gần hơn 2/3 lượng nước này tồn tại ở dạng sông băng và các mũ băng ở các cực. Phần còn lại là dạng nước ngầm và chỉ một tỷ lệ nhỏ tồn tại trên mặt đất và trong không khí. Thiếu nước đang là một vấn đề lớn cho thế giới hiện nay. Vấn đề ngày càng trở nên cấp bách hơn khi con người lại làm ô nhiễm các nguồn nước sẵn có.

Em hãy cho biết vai trò của nước trong đời sống và sản xuất? Làm thế nào để bảo vệ nguồn nước tránh ô nhiễm?

Câu 6: (2 điểm): Hòa tan 13,5 gam nhôm (Al) trong dung dịch axit clohidric (HCl) thu được nhôm Clorua (AlCl_3) và giải phóng khí hiđro (H_2)

a. Tính thể tích khí hiđro tạo thành ở điều kiện tiêu chuẩn.

b. Dẫn toàn bộ khí sinh ra đi qua bình đựng 64,8 gam sắt (II) oxit (FeO). Tính khối lượng kim loại sắt sinh ra sau phản ứng.

(Biết $\text{Al} = 27$; $\text{H} = 1$; $\text{O} = 16$; $\text{Fe} = 56$; $\text{Cl} = 35.5$)

ĐÁP ÁN ĐỀ THI MÔN HÓA HỌC 8 HK II NĂM HỌC 2017 - 2018

Câu	Đáp án	Biểu điểm
Câu 1 (1,5đ)	Oxit là hợp chất của hai nguyên tố trong đó có một nguyên tố là oxi. Oxit : K_2O , CO_2	1đ 0,5đ
Câu 2	a. $2\text{KClO}_3 \xrightarrow{t^0} 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$	0,5đ

--	--	--

TRƯỜNG THCS HÒA HỘI

KỶ KIỂM TRA HỌC KÌ II NĂM HỌC 2017– 2018

Môn kiểm tra: HÓA HỌC Lớp: 8

Thời gian: 45 phút (Không tính thời gian giao đề)

(Học sinh không phải chép đề vào giấy kiểm tra)

CÂU 1: (1đ)

Nêu tính chất vật lý, ứng dụng của Oxi?

CÂU 2 : (1đ)

Các em phải làm gì để bảo vệ nguồn nước tránh ô nhiễm?

CÂU 3: 2đ

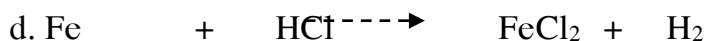
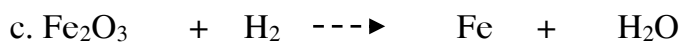
Hãy phân loại các hợp chất sau: SO_2 , NaOH , H_2SO_4 , K_2CO_3 ?

CÂU 4: (2đ)

Thế nào là dung dịch ? cho ví dụ ?(xác định dung môi và chất tan)

CÂU 5: 2đ

Hãy hoàn thành các phản ứng sau và cho biết tên từng loại phản ứng :



CÂU 6: 2đ

Khử 21,7 g thủy ngân (II) Oxít bằng khí hiđrô . hãy:

a. Tính số gam thủy ngân thu được ?

b. Tính thể tích khí hiđrô cần dùng ở ĐKC

Cho Biết: (Thủy ngân(Hg) = 201 đvC, O = 16 đvC)

HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ ĐÁP ÁN ĐỀ THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG HKII -

NĂM HỌC 2016– 2017

Môn thi : HÓA HỌC ..- LỚP 8

CÂU	ĐÁP ÁN	ĐIỂM
-----	--------	------

<p>Câu 1: (1đ)</p>	<ul style="list-style-type: none"> Tính chất vật lý: Là chất khí, không màu, không mùi, ít tan trong nước, nặng hơn không khí. Ứng dụng: Dùng để hô hấp, dùng để đốt nhiên liệu. 	<p>0,5đ 0,5</p>																					
<p>Câu 2: (1đ)</p>	<p>- Biện pháp bảo vệ : Không vứt rác bừa bãi, thu gom các vỏ thuốc trừ sâu sau khi sử dụng xong, hạn chế nguồn nước thải từ các nhà máy, xí nghiệp.....</p>	<p>1</p>																					
<p>Câu 3: 2đ</p>	<ul style="list-style-type: none"> Oxit: SO_2 Axit: H_2SO_4 Bazơ: NaOH Muối: K_2CO_3 	<p>0,5 0,5 0,5 0,5</p>																					
<p>Câu 4: (2đ)</p>	<p>Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất gồm dung môi và chất tan . ví dụ : nước muối, chất tan là muối dung môi là nước</p>	<p>1 1</p>																					
<p>Câu 5: (2đ)</p>	<p>a. $2\text{H}_2 + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{H}_2\text{O}$ (Hóa hợp) b. $2\text{KClO}_3 \rightarrow 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$ (Phân)</p>	<p>0,5 0,5 0,5</p>																					
<p>Câu 6: (2đ)</p>	<p>c. $\text{Fe}_2\text{O}_3 + 3\text{H}_2 \rightarrow 2\text{Fe} + 3\text{H}_2\text{O}$ (Thế) d. $\text{Fe} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{FeCl}_2 + \text{H}_2$ (Thế)</p> <p style="text-align: center;">$n_{\text{HgO}} = 21,7 : 217 = 0,1 \text{ mol}$</p> <table style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td>HgO</td> <td>+</td> <td>H_2</td> <td></td> <td>Hg</td> <td>+</td> <td>H_2O</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td></td> <td>1</td> <td></td> <td>1</td> <td></td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>0,1</td> <td></td> <td>0,1</td> <td></td> <td>0,1</td> <td></td> <td>0,1</td> </tr> </table> <p>a. $m_{\text{Hg}} = 0,1 \cdot 201 = 20,1 \text{ g}$ b. $V_{\text{H}_2} = 22,4 \cdot 0,1 = 2,24 \text{ lít}$</p>	HgO	+	H_2		Hg	+	H_2O	1		1		1		1	0,1		0,1		0,1		0,1	<p>0,5 0,5 0,5 0,5</p>
HgO	+	H_2		Hg	+	H_2O																	
1		1		1		1																	
0,1		0,1		0,1		0,1																	

A. Phần trắc nghiệm (2 điểm): Hãy chọn đáp án đúng trong các câu sau:

Câu 1. Trong các dãy chất sau đây, dãy chất nào làm quì tím chuyển màu xanh?

- A. KClO_3 , NaCl , FeSO_4 , MgCO_3 .
- B. CaO , SO_3 , BaO , Na_2O .
- C. Ca(OH)_2 , KOH , NaOH , Ba(OH)_2 .
- D. HCl , HNO_3 , H_2SO_4 , H_3PO_4 .

Câu 2. Xét các chất: Na_2O , KOH , MgSO_4 , Ba(OH)_2 , HNO_3 , HCl , $\text{Ca(HCO}_3)_2$. Số oxit; axit; bazơ, muối lần lượt là:

- A. 1; 2; 2; 3.
- B. 1; 2; 2; 2.
- C. 2; 2; 1; 2.
- D. 2; 2; 2; 1

Câu 3. Nồng độ % của một dung dịch cho biết

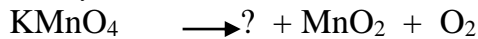
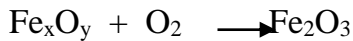
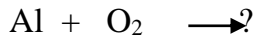
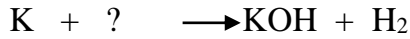
- A. Số gam chất tan có trong 100g nước.
- B. Số gam chất tan có trong 1000ml dung dịch.
- C. Số gam chất tan có trong 100ml nước.
- D. Số gam chất tan có trong 100g dung dịch.

Câu 4. Biết độ tan của KCl ở 30°C là 37. Khối lượng nước bay hơi ở 30°C từ 200g dung dịch KCl 20% để được dung dịch bão hòa là:

- A. 52 gam.
- B. 148 gam.
- C. 48 gam
- D. 152 gam

B. Phần tự luận (8 điểm):

Câu 5. Hoàn thành các phương trình hóa học sau và cho biết chúng thuộc loại phản ứng gì?:



Câu 6. Nêu phương pháp nhận biết các chất khí sau: Khí nitơ, hidro, oxi, cacbon đioxit, và khí metan (CH_4). Viết PTHH nếu có?

Câu 7. Cho 5,4 gam bột Nhôm tác dụng vừa đủ với 400ml dung dịch HCl

- a. Tính nồng độ mol/lít dung dịch HCl đã dùng?
- b. Lượng khí Hidro thu được ở trên cho qua bình đựng 32g CuO nung nóng thu được m gam chất rắn. Tính % khối lượng các chất trong m?

A. Phần trắc nghiệm: (2,0 điểm)

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	B	D	A
Thang điểm	0,5	0,5	0,5	0,5

B. Phần tự luận:(8,0điểm)

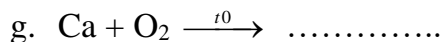
Câu	Nội dung	Điểm
Câu 1 3đ	$2K + 2H_2O \rightarrow 2KOH + H_2$ (Phản ứng thế)	0,75đ
	$4Al + 3O_2 \rightarrow 2Al_2O_3$ (Phản ứng hóa hợp)	0,75đ
	$4Fe_xO_y + (3x-2y) O_2 \rightarrow 2xFe_2O_3$ (Phản ứng hóa hợp)	0,75đ
	$2KMnO_4 \rightarrow K_2MnO_4 + MnO_2 + O_2$ (Phản ứng phân hủy)	0,75đ
(HS xác định sai mỗi phản ứng trừ 0,25đ)		
Câu 2 2đ	-Dùng dung dịch nước vôi trong nhận ra khí CO_2 PTHH: $CO_2 + Ca(OH)_2 \rightarrow CaCO_3 + H_2O$	0,5đ
	-Dùng tàn đóm đỏ nhận ra khí O_2 PTHH: $C + O_2 \xrightarrow{t^o} CO_2$	0,5đ
	-Ba khí còn lại dẫn qua bột CuO nung nóng, khí làm đổi màu CuO thành đỏ gạch là khí H_2 PTHH: $CuO + H_2 \xrightarrow{t^o} Cu + H_2O$	0,5đ
	Hai khí còn lại đem đốt, khí cháy được là CH_4 , còn lại là Nitơ PTHH: $CH_4 + 2O_2 \xrightarrow{t^o} CO_2 + 2H_2O$	0,5đ
Câu 7 3đ	Đổi 400ml = 0,4l	
	a. PTHH: $2Al + 6HCl \rightarrow 2AlCl_3 + 3H_2$ (1)	
	$n_{Al} = \frac{5,4}{27} = 0,2(\text{mol})$	0,5đ
	Theo PTHH (1) $n_{HCl} = 3n_{Al} = 3 \cdot 0,2 = 0,6(\text{mol})$	0,5đ
	$\rightarrow C_{M \text{ ddHCl}} = \frac{0,6}{0,4} = 1,5M$	0,5đ
	b. Theo PTHH (1) $n_{H_2} = 3/2n_{Al} = 3/2 \cdot 0,2 = 0,3(\text{mol})$	
	$n_{CuO} = \frac{32}{80} = 0,4(\text{mol})$	
PTHH: $CuO + H_2 \xrightarrow{t^o} Cu + H_2O$	0,5đ	
Trước pư: 0,4 0,3(mol)		
Khi pư: 0,3 0,3 0,3(mol)		
Sau pư: 0,1 0 0,3(mol)	0,5đ	
$\rightarrow m_{CuO \text{ dư}} = 0,1 \cdot 80 = 8(\text{g})$		
$m_{Cu} = 0,3 \cdot 64 = 19,2(\text{g})$		
Trong m có 8g CuO dư và 19,2g Cu		
$\rightarrow \% CuO = \frac{8}{27,2} \cdot 100\% = 29,4\%$; $\% Cu = 70,6\%$	0,5đ	
(Học sinh làm theo cách khác đúng vẫn cho điểm tối đa)		

-----Hết-----
ĐỀ THI HỌC KÌ II NĂM HỌC 2017 – 2018
 MÔN: HÓA HỌC 8

Câu 1: Oxit là gì? Trong các hợp chất sau, đâu là oxit : $Ca(NO_3)_2$, K_2O , $Ca(OH)_2$, CO_2 , H_2SO_4 , $Cr(OH)_3$.

Câu 2: Hoàn thành các phản ứng hóa học sau và cho biết loại phản ứng của phương trình.





Câu 3: Thế nào là dung dịch? Hòa tan 150 gam đường vào 300 gam nước thu được dung dịch có khối lượng bằng bao nhiêu?

Câu 4: Viết công thức hóa học của các hợp chất có tên sau: Nhôm oxit, Magie hiđroxit, Sắt (II) cacbonat, Axit photphoric.

Câu 5: Em hãy cho biết vai trò của nước trong đời sống và sản xuất? Làm thế nào để bảo vệ nguồn nước tránh ô nhiễm?

Câu 6: Hòa tan 13,5 gam nhôm (Al) trong dung dịch axit clohidric (HCl) thu được nhôm Clorua (AlCl₃) và giải phóng khí hiđro (H₂)

c. Tính thể tích khí hiđro tạo thành ở điều kiện tiêu chuẩn.

d. Dẫn toàn bộ khí sinh ra đi qua bình đựng 64,8 gam sắt (II) oxit (FeO). Tính khối lượng kim loại sắt sinh ra sau phản ứng.

ĐÁP ÁN ĐỀ THI MÔN HÓA HỌC 8 HK II NĂM HỌC 2017 - 2018

Câu	Đáp án	Biểu điểm
Câu 1 (1,5đ)	Oxit là hợp chất của hai nguyên tố trong đó có một nguyên tố là oxi. Oxit : K_2O , CO_2	1đ 0,5đ
Câu 2 (2đ)	a. $2\text{KClO}_3 \xrightarrow{t^0} 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$ => Phản ứng phân hủy b. $\text{Zn} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{ZnSO}_4 + \text{H}_2$ => Phản ứng thế c. $2\text{Ca} + \text{O}_2 \xrightarrow{t^0} 2\text{CaO}$ => Phản ứng hóa hợp d. $\text{K}_2\text{O} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{KOH}$ => Phản ứng hóa hợp	0,5đ 0,5đ 0,5đ 0,5đ
Câu 3 (1,5đ)	Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của dung môi và chất tan Khối lượng dung dịch thu được khi hòa tan 150 gam đường vào 300 gam nước là: $m_{\text{dd}} = m_{\text{ct}} + m_{\text{dm}} = 150 + 300 = 450$ (g)	1đ 0,5đ
Câu 4 (1đ)	Nhôm oxit: Al_2O_3 Magie hiđroxit: $\text{Mg}(\text{OH})_2$ Sắt (II) cacbonat : FeCO_3 Axit phot phoric: H_3PO_4	0,25đ 0,25đ 0,25đ 0,25đ
Câu 5 (2đ)	* Vai trò của nước trong đời sống và sản xuất: Nước hòa tan nhiều chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể sống, tham gia vào nhiều quá trình hóa học quan trọng trong cơ thể người, động vật. Nước rất cần thiết cho sinh hoạt hàng ngày, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải,...	1đ

	<p>* Để bảo vệ nguồn nước tránh ô nhiễm, mọi người cần phải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức bảo vệ môi trường: không xả rác, vứt rác bừa bãi ra ao hồ, kênh, rạch, sông suối... - Xử lý nước thải trước khi đưa ra môi trường. 	1đ
Câu 6 (2đ)	<p>a. PTHH: $2\text{Al} + 6\text{HCl} \rightarrow 2\text{AlCl}_3 + 3\text{H}_2 \uparrow$ (1)</p> <p style="text-align: center;"> $\begin{matrix} 2\text{mol} & 6\text{mol} & 2\text{mol} & 3\text{mol} \\ 0,5\text{mol} & & & 0,75\text{mol} \end{matrix}$ </p> <p>Số mol nhôm có trong 13,5 g.</p> $n_{\text{Al}} = \frac{13,5}{27} = 0,5(\text{mol})$ <p>Số mol khí hiđro.</p> $n_{\text{H}_2} = \frac{0,5 \cdot 3}{2} = 0,75(\text{mol})$ <p>Thể tích khí hiđro thu được (đktc)</p> $V_{\text{H}_2} = 0,75 \cdot 22,4 = 16,8(\text{lit})$ <p>c. Phương trình hóa học :</p> $\text{H}_2 + \text{FeO} \xrightarrow{t^0} \text{Fe} + \text{H}_2\text{O} \text{ (2)}$ <p>Số mol FeO có trong 64,8 gam</p> $n_{\text{FeO}} = \frac{64,8}{72} = 0,9(\text{mol})$ <p>Theo PTHH: FeO dư. Số mol của sắt tính theo số mol khí hiđro</p> <p>Số mol sắt thu được</p> $n_{\text{Fe}} = \frac{0,75 \cdot 1}{1} = 0,75(\text{mol})$ <p>Khối lượng sắt thu được</p> $m_{\text{Fe}} = 0,75 \cdot 56 = 42(\text{g})$	<p>0,25đ</p> <p>0,25đ</p> <p>0,25đ</p> <p>0,25đ</p> <p>0,25đ</p> <p>0,25đ</p> <p>0,25đ</p> <p>0,25đ</p>

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II HÓA 8

I. Trắc nghiệm (2đ)

Khoanh tròn vào ý đúng nhất trong các câu sau

Câu 1: (vdt) Dãy hợp chất nào sau đây chỉ gồm các hợp chất axit?

A. NaOH; KCl; HCl B. HCl; CuSO₄; NaOH

C. HCl; H₂SO₄; HNO₃ D. H₂SO₄; NaCl; Cu(OH)₂

Câu 2: (b) Tính chất hóa học của oxi tác dụng với phi kim thể hiện ở PTHH nào sau đây

A. $2\text{Cu} + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{CuO}$ B. $4\text{Al} + 3\text{O}_2 \rightarrow 2\text{Al}_2\text{O}_3$

C. $4\text{P} + 5\text{O}_2 \rightarrow 2\text{P}_2\text{O}_5$ D. $3\text{Fe} + 2\text{O}_2 \rightarrow \text{Fe}_3\text{O}_4$

Câu 3: (b) Xác định chất nào thuộc loại oxit axit

A. Fe₂O₃ B. CO C. MgO D. K₂O

Câu 4: (h) Fe₂O₃ được gọi là

A. Đi sắt trioxit B. Sắt (II,III) oxit C. Sắt (II) oxit D. Sắt (III) oxit

Câu 5: (b) Sự oxi hóa là sự tác dụng của oxi với

A. Một chất B. Kim loại C. Phi kim D. Hợp chất

Câu 6: (vdt) Đốt 0,1 mol Mg trong khí oxi thu được MgO. Số gam oxi cần dùng để đốt Mg trong phản ứng trên là

A. 1,6g B. 3,2g C. 0,8g D. 8g

Câu 7: (b) Trong các hợp chất sau, hợp chất nào là bazơ

- A. CaO B. HNO₃ C. Al₂(SO₄)₃ D. NaOH
 Câu 8: (b) Chất nào sau đây dùng điều chế khí hydro trong phòng thí nghiệm
 A. Fe, HCl B. Cu, HCl C. KMnO₄ D. H₂O

II. Tự luận (8đ)

Câu 1 : Hoàn thành các sơ đồ phản ứng sau (h) (2 đ)

- a. $Fe_3O_4 + H_2 \rightarrow Fe + H_2O$
 b. $CH_4 + O_2 \rightarrow CO_2 + H_2O$
 c. $Na + H_2O \rightarrow NaOH + H_2$
 d. $Fe + HCl \rightarrow FeCl_2 + H_2$

Câu 2: Cho 2 ví dụ về 2 loại oxit đã học. Gọi tên từng ví dụ (1đ) (b)

Câu 3: Có 3 lọ riêng biệt đựng các chất khí sau: Không khí, hydro và oxi. Bằng phương pháp hóa học nào có thể nhận biết các khí trong mỗi lọ. (vdt) (1,5 đ)

Câu 4: Cho 13 g kẽm tác dụng hết với dd HCl thu được muối kẽm clorua (ZnCl₂) và khí hydro (H₂). Cho toàn bộ lượng khí hydro thu được tác dụng với 20g CuO, sản phẩm là Cu và H₂O.

- a. Viết phương trình phản ứng xảy ra ? (b) (0.75đ)
 b. Tính khối lượng kẽm clorua (ZnCl₂) tạo thành ? (h) (1.75đ)
 c. Tính khối lượng chất còn dư sau phản ứng khử của H₂? (vdc) (1đ)

Câu 5: (vdt) (1.5đ) Có 3 lọ mất nhãn đựng các dung dịch sau: HCl, NaOH, NaCl. Bằng phương pháp hóa học, em hãy nhận biết các lọ trên.

Câu 6: Trong phòng thí nghiệm người ta dùng khí hydro để khử đồng (II) oxit ở nhiệt độ cao và thu được 12,8g kim loại đồng..

- a/. Hãy lập phương trình phản ứng trên? (b) (0.5đ)
 b/. Tính thể tích khí hydro đã dùng (đktc)? (h) (1.5đ)
 c/. Tính khối lượng đồng (II) oxit đã tham gia phản ứng? (vdc) (1đ)

Câu 7: Cho 3,2 g lưu huỳnh cháy trong không khí thu được khí sunfuro (lưu huỳnh đioxit).

- a/ Viết phương trình phản ứng xảy ra (b) (0.75đ)
 b/ Tính khối lượng lưu huỳnh đioxit tạo thành (h) (1.25đ)
 c/ Tính thể tích không khí cần dùng, biết thể tích không khí bằng 5 lần thể tích khí oxi. (vdc) (1đ)
 Các khí đo ở đktc. (Cho S = 32 , O = 16)

HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ THANG ĐIỂM

I. Trắc nghiệm (2đ)

Mỗi câu trả lời đúng đạt 0.25đ

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đ. Án	C	C	B	D	A	A	D	A

II. Tự luận (8đ)

Câu 1: Mỗi phương trình đúng 0.5đ

- a. $Fe_3O_4 + 4H_2 \rightarrow 3Fe + 4H_2O$
 b. $CH_4 + 2O_2 \rightarrow CO_2 + 2H_2O$
 c. $2Na + 2H_2O \rightarrow 2NaOH + H_2$
 d. $Fe + 2HCl \rightarrow FeCl_2 + H_2$

Câu 2: Mỗi ví dụ đúng 0.5đ

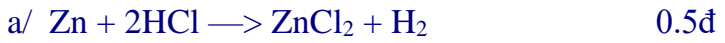
Câu 3: Nhận biết mỗi chất 0.5đ

		H ₂	O ₂	Khoảng khí
Bột	CuO	CuO mđen chuyển màu Cu	Không hiện tượng	Không hiện tượng

Tàn que đóm		Bùng cháy	Bình thường
-------------	--	-----------	-------------

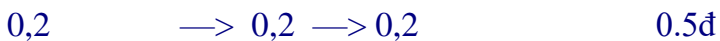
(HS có thể làm cách khác nếu đúng vẫn đạt trọn điểm)

Câu 4:



b/ $n_{Zn} = \frac{m}{M} = \frac{13}{65} = 0,2 \text{ mol}$ 0.5đ

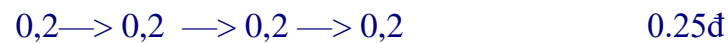
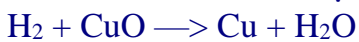
$n_{CuO} = \frac{m}{M} = \frac{20}{80} = 0,25 \text{ mol}$ 0.25đ



$m_{ZnCl_2} = n \cdot M = 0,2 \cdot 136 = 27,2 \text{ g}$ 0.5đ

c/

Vì số mol $CuO > H_2$ mà tỉ lệ số mol CuO và H_2 ở phương trình bằng nhau nên ta tính số mol Cu dựa vào số mol H_2 0.25đ



Vậy CuO dư: $0,25 - 0,2 = 0,05 \text{ mol}$ 0.25đ

$m_{CuO \text{ dư}} = 0,05 \cdot 80 = 4 \text{ g}$ 0.25đ

Câu 5: Lấy mỗi lọ ra 1 ít cho vào 3 chén sứ để làm thí nghiệm

Dùng quỳ tím nhận nhúng vào các chén sứ đựng hóa chất thử

- ddHCl làm quỳ tím chuyển thành màu đỏ (0,5đ)

- ddNaOH làm quỳ tím chuyển thành màu xanh (0,5đ)

- dd NaCl không làm quỳ tím đổi màu (0,5đ)

Câu 6: + (0.75 đ)Oxit axit : SO_2 (lưu huỳnh đioxit)

P_2O_5 (điphospho pentaoxit)

CO_2 (cacbon đioxit)

+ (0.75 đ)Oxit bazo : Fe_2O_3 (sắt III oxit)

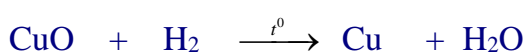
Al_2O_3 (nhôm oxit)

Na_2O (natri oxit)

Câu 4: (3.0 đ)



b/ Tính số mol của 12,8 gam đồng: $n = \frac{m}{M} = \frac{12,8}{64} = 0,2 \text{ mol}$ (0,5đ)



1 mol 1 mol 1 mol

0,2 mol ← 0,2 mol ← 0,2 mol (0,5đ)

Tính thể tích khí hidro cần dùng (đktc): $V = n \cdot 22,4 = 0,2 \cdot 22,4 = 4,48$ (lit) (0,75đ)

Khối lượng đồng (II) oxit tham gia phản ứng: $m = n \cdot M = 0,2 \cdot 80 = 16$ (g) (0,75đ)

Câu 7:

a/ $S + O_2 \rightarrow SO_2$ 0.75đ

b/ $n_S = m_S : M_S = 3,2 : 32 = 0,1$ mol 0.5đ

$S + O_2 \rightarrow SO_2$

1 mol 1 mol 1 mol

0,1 mol → 0,1 mol → 0,1 mol 0.5đ

$m_{SO_2} = n \cdot M = 0,1 \cdot 64 = 6,4$ g 0.5đ

c/ $V_{O_2} = n \cdot 22,4 = 0,1 \cdot 22,4 = 2,24$ lit 0.5đ

$V_{KK} = 5 \cdot V_{O_2} = 5 \cdot 2,24 = 11,2$ lit 0.25đ

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II HÓA 8

Hãy khoanh tròn một trong các chữ cái A,B,C,D.. Trước phương án mà em cho là đúng.

Câu 1. Hợp chất nào sau đây là Oxit.

A.NaCl B.NaOH C.Na₂O D.NaNO₃

Câu 2. Hợp chất nào sau đây là Bazơ

A .K₂O. B.KCl C.Ba(OH)₂ D.HCl

Câu 3. Muối nào sau đây là muối Axit.

A. CaCO₃ B.Ca(HCO₃)₂ C. CaCl₂ D.CaSO₄

Câu 4. Bazơ nào sau đây tan được trong nước.

A.Fe(OH)₃ B.Cu(OH)₂ C.NaOH D.Al(OH)₃

Câu 5. Muối là hợp chất trong thành phần phân tử có:

- Nguyên tử Kim loại liên kết với nhóm Hidrôxít (-OH).
- Nguyên tử Kim loại liên kết với nguyên tử Ôxi.
- Nguyên tử Kim loại liên kết với gốc Axit.
- Nguyên tử Kim loại liên kết với nguyên tử Clo.

Câu 6. Nồng độ % của dung dịch là:

- Số gam chất tan có trong 100g dung dịch.
- Số gam chất tan có trong 100g dung môi.
- Số gam chất tan có trong 1lít dung dịch.
- Số gam chất tan tan trong 100 gam dung môi để tạo thành dung dịch bão hoà.

II. TỰ LUẬN (7 Đ)

Câu 1: Hãy chọn chất thích hợp để lập các phương trình phản ứng hoá học sau:

a. $Mg + \dots \xrightarrow{\quad} MgCl_2 + H_2 \uparrow$.

b. $Ca + \dots \xrightarrow{t^o} CaO$

c. $KMnO_4 \xrightarrow{t^o} K_2MnO_4 + MnO_2 + \dots$

d. $FeO + \dots \xrightarrow{\quad} Fe + H_2O$.

Câu 2: Đốt cháy Phốt Pho theo sơ đồ:

$P + O_2 \xrightarrow{\quad} P_2O_5$.

- Hãy lập phương trình phản ứng.
- Cần bao nhiêu lít O₂ để đốt cháy hoàn toàn 15,5g P.
- Đề tạo ra 28,4g P₂O₅ thì cần bao nhiêu lít không khí (Biết Ô xi chiếm 1/5 thể tích không khí).

ĐÁP ÁN:

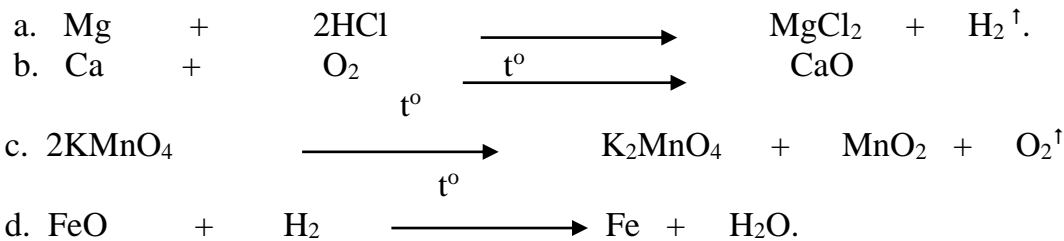
I. TRẮC NGHIỆM:

Từ câu 1 – 6 mỗi câu chọn đúng
1C; 2C; 3B; 4C; 5aC;5bC;

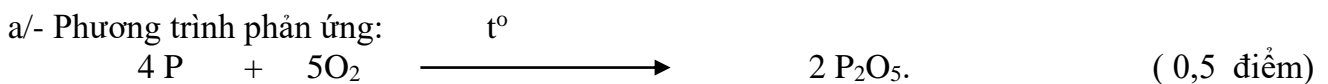
0,5đ

II. TỰ LUẬN:

Câu 1: (4 điểm) Mỗi phương trình đúng được : **1 điểm**.



Câu 2: (3 điểm)



b/- Số mol của P:

$$n_{\text{P}} = \frac{m}{M} = \frac{15,5}{31} = 0,5 \text{ (Mol)} \quad (0,52 \text{ điểm})$$

- Theo PTPU: $n_{\text{O}_2} = \frac{5}{4} n_{\text{P}} = \frac{5}{4} \times 0,5 = 0,625 \text{ (mol)} \quad (0,25 \text{ điểm})$

- Thể tích của O_2 cần dùng (ĐKTC) là:

$$V_{\text{O}_2} = 0,625 \times 22,4 = 14 \text{ (l)}. \quad (0,5 \text{ điểm})$$

c/- Số mol của P_2O_5 là:

$$n_{\text{P}_2\text{O}_5} = 28,4 / 142 = 0,2 \text{ (Mol)} \quad (0,5 \text{ điểm})$$

- Theo PTPU: $n_{\text{O}_2} = 5/2 n_{\text{P}_2\text{O}_5} = 5/2 \times 0,2 = 0,5 \text{ (Mol)} \quad (0,5 \text{ điểm})$

- Thể tích của không khí cần dùng là:

$$0,5 \times 22,4 \times 5 = 56 \text{ (l)}. \quad (0,5 \text{ điểm})$$

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II HÓA 8

I. TRẮC NGHIỆM (3 Đ)

Khoanh tròn chữ cái của câu trả lời đúng.

Câu 1. Hợp chất nào sau đây là Oxit.

A.NaCl B.NaOH C.Na₂O D.NaNO₃

Câu 2. Hợp chất nào sau đây là Ba zơ

A .K₂O. B.KCl C.Ba(OH)₂ D.HCl

Câu 3. Muối nào sau đây là muối A xít.

A. CaCO₃ B.Ca(HCO₃)₂ C. CaCl₂ D.CaSO₄

Câu 4. Ba zơ nào sau đây tan được trong nước.

A.Fe(OH)₃ B.Cu(OH)₂ C.NaOH D.Al(OH)₃

Câu 5. Cho các phản ứng hóa học sau:

1, $4\text{Na} + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{Na}_2\text{O}$ 4, $\text{Al(OH)}_3 \rightarrow \text{Al}_2\text{O}_3 + 3\text{H}_2\text{O}$

2, $2\text{KClO}_3 \rightarrow 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$ 5, $\text{CaCO}_3 \rightarrow \text{CaO} + \text{CO}_2$

3, $2\text{Al} + \text{Cl}_2 \rightarrow 2\text{AlCl}_3$ 6, $\text{K}_2\text{O} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{KOH}$

Phản ứng nào là phản ứng phân hủy.

A. 1,2,3 B.1,2,4 C.2,4,5 D.3,4,6

Câu 6 Nồng độ % của dung dịch là:

A. Số gam chất tan có trong 100g dung dịch.

B. Số gam chất tan có trong 100g dung môi

C. Số gam chất tan có trong 1lít dung dịch.

D. Số gam chất tan tan trong 100 gam dung môi để tạo thành dung dịch bão hoà

II. TỰ LUẬN (7 Đ)

Câu 7. Bổ túc và hoàn thành phương trình phản ứng sau:

a. $\text{Al} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \dots + \text{H}_2$

b. $\dots \rightarrow \text{KCl} + \text{O}_2$

c. $\text{CH}_4 + \dots \rightarrow \text{CO}_2 + \text{H}_2\text{O}$

d. $\text{CuO} + \text{H}_2 \rightarrow \text{Cu} + \dots$

Câu 8. Trình bày tính chất hóa học của Oxi. Viết phương trình phản ứng minh họa

Câu 9 :Cho dòng khí CO dư đi qua ống chứa 1,6 g sắt (III) oxit nung nóng, thu được sắt và khí cacbonic.

a, Viết phương trình hoá học xảy ra.

b, Tính khối lượng sắt thu được .

c, Tính thể tích khí cacbonic (đktc) tạo thành.

(Biết Fe= 56: H= 1: S=32: O =16: Cu= 64)

ĐÁP ÁN:

I. TRẮC NGHIỆM:

Từ câu 1 – 6 mỗi câu chọn đúng 0,5đ

1C; 2C; 3B; 4C; 5aC;5bC;

II. TỰ LUẬN:

Câu 1(2đ)

(1) $\text{Al} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 + 3\text{H}_2\text{O}$

(2) $2\text{KClO}_3 \rightarrow 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$

$\text{CH}_4 + \dots \text{O}_2 \rightarrow \text{CO}_2 + 2\text{H}_2\text{O}$

$\text{CuO} + \text{H}_2 \rightarrow \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}$

Mỗi PTHH viết đúng

Câu 2: (1,5đ)

- Tác dụng với kim loại

$3\text{Fe} + 2\text{O}_2 \rightarrow \text{SO}_2$

- Tác dụng với phi kim loại

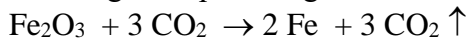
$\text{S} + \text{O}_2 \rightarrow \text{SO}_2$

- Tác dụng với hợp chất

$\text{CH}_4 + \text{O}_2 \rightarrow \text{CO}_2 + 2\text{H}_2\text{O}$

Câu 3: (3,5đ)

a, Phương trình phản ứng :



b, Số mol Fe_2O_3 là:

$$n_{\text{Fe}_2\text{O}_3} = \frac{m}{M} = \frac{1,6}{160} = 0,01 \text{ (mol)}$$

Theo phương trình phản ứng:

$$n_{\text{Fe}} = 2 n_{\text{Fe}_2\text{O}_3} = 2 \cdot 0,01 = 0,02 \text{ (mol)}$$

Khối lượng sắt thu được sau phản ứng là:

$$m_{\text{Fe}} = n \cdot M = 0,02 \cdot 56 = 1,12 \text{ (g)}$$

c, Theo phương trình phản ứng:

$$n_{\text{CO}_2} = 3 n_{\text{Fe}_2\text{O}_3} = 3 \cdot 0,01 = 0,03 \text{ (mol)}$$

Thể tích khí CO_2 (đktc) thu được là:

$$- V_{\text{CO}_2} = n \cdot 22,4 = 0,03 \cdot 22,4 = 0,672 \text{ (l)}$$

$$- \text{Số mol Fe} = 0,2 \text{ (mol)}$$

TRƯỜNG THCS

KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG HỌC KÌ II NĂM HỌC 2017-2018

.....

Môn: Hóa học - Lớp 8

Thời gian làm bài: 45 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên học sinh: Lớp:.....

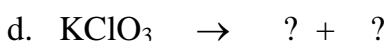
Số báo danh	Giám thị 1	Giám thị 2	Số phách
-------------	------------	------------	----------

Điểm	Giám khảo 1	Giám khảo 2	Số phách
------	-------------	-------------	----------

Đề bài:

Câu 1: (2 điểm) Phân loại và gọi tên các hợp chất sau: $\text{Fe}(\text{OH})_3$, HCl , P_2O_5 , Na_2SO_4 .

Câu 2: (3 điểm) Hoàn thành các sơ đồ phản ứng sau và cho biết chúng thuộc loại phản ứng hóa học nào?



5 (1,5điểm)	- Gọi M là kí hiệu và nguyên tử khối của kim loại hóa trị III. - PTHH:	0,25đ
	$4M + 3O_2 \rightarrow 2M_2O_3$	0,5đ
	$\begin{matrix} 3,22,4\text{ l} & & 2(2M+3.16)\text{ g} \\ 3,36\text{ l} & & 10,2\text{ g} \end{matrix}$	0,25đ
	- Ta có: $3.22,4 \times 10,2 = 3,36 \times 2(2M+3.16)$ $13,44 M = 685,44$ $M = 27$	0,25đ
- Kim loại là nhôm: Al	0,25đ	

Chú ý: - Học sinh làm cách khác đúng cho điểm tối đa.

- Phương trình viết đúng chưa cân bằng trừ ½ điểm phương trình đó.

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II HÓA 8

Câu 1: (3 điểm)

a. Nêu tính chất hoá học của hiđro. Viết phương trình hóa học minh họa.

b. Độ tan của một chất trong nước là gì? Độ tan của chất rắn phụ thuộc vào nhiệt độ như thế nào?

Câu 2: (2 điểm)

Đọc tên của những chất có công thức hóa học ghi dưới đây:

a. NaOH, Fe(OH)₃, HCl, H₂SO₄.

b. Na₂SO₃, AgNO₃, FeCl₂, Ca(HCO₃)₂.

Câu 3: (2 điểm)

a. Hoà tan 10 gam đường vào 40 gam nước. Tính nồng độ phần trăm của dung dịch.

b. Trong 200 ml dung dịch có hoà tan 20 gam NaOH. Tính nồng độ mol của dung dịch.

Câu 4: (2 điểm)

Đốt cháy 42 gam sắt trong bình chứa 13,44 lít khí oxi (đktc) tạo thành oxit sắt từ.

a. Sắt hay oxi, chất nào còn dư và số mol chất còn dư là bao nhiêu?

b. Tính khối lượng oxit sắt từ tạo thành.

Câu 5: (1 điểm)

Giải thích tại sao:

a. Khi nhốt một con châu chấu vào một lọ nhỏ rồi đậy nút kín, sau một thời gian con châu chấu sẽ chết dù có đủ thức ăn.

b. Khi tắt đèn còn người ta đậy nắp đèn lại.

(Cho: H = 1; Cl = 35,5; O = 16; Al = 27; Na = 23)

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

Câu	Đáp án	Biểu điểm
1	a. Tính chất hóa học của H ₂ .	
	- Tác dụng với oxi tạo thành nước	0,5 điểm
	$2H_2 + O_2 \xrightarrow{to} 2H_2O$	0,5 điểm
	- Tác dụng với một số oxit kim loại tạo thành kim loại và nước (hơi)	0,5 điểm
	$CuO + H_2 \xrightarrow{to} Cu + H_2O$	0,5 điểm
	(Hs có thể viết PTHH khác)	
	b.	

2	- Độ tan của một chất trong nước là số gam chất đó hòa tan trong 100 gam nước để tạo thành dung dịch bão hòa ở một nhiệt độ xác định	0,5 điểm
	- Độ tan của chất rắn trong nước phụ thuộc vào nhiệt độ: + Trong nhiều trường hợp, khi tăng nhiệt độ thì độ tan của chất rắn cũng tăng theo.	0,25 điểm
	+ Số ít trường hợp, khi tăng nhiệt độ thì độ tan lại giảm.	0,25 điểm
	a. NaOH: natri hidroxit Fe(OH) ₃ : Sắt (III) hidroxit HCl: axit clohidric H ₂ SO ₄ : axit sunfuric b. Na ₂ SO ₃ : Natri sunfit AgNO ₃ : Bạc nitrat FeCl ₂ : Sắt (II) clorua Ca(HCO ₃) ₂ : Canxi hidro cacbonat	2 điểm. Đọc đúng mỗi CTHH 0,25 điểm
3	a. Khối lượng dung dịch đường: $10 + 40 = 50$ (g)	0,5 điểm
	Nồng độ phần trăm của dung dịch đường: $C\%_{\text{đường}} = 10 \times 100\% : 50 = 20\%$	0,5 điểm
	b. - Số mol NaOH: $20 : 40 = 0,5$ (mol)	0,5 điểm
	- Nồng độ mol của dung dịch NaOH : $C_M = 0,5/0,2 = 2,5M$	0,5 điểm
4	a. Số mol sắt: $n_{Fe} = 42 : 56 = 0,75$ (mol) Số mol khí oxi: $13,44 : 22,4 = 0,6$ (mol) Phương trình hóa học:	0,5 điểm
	$3Fe + 2O_2 \xrightarrow{to} Fe_3O_4$	0,25 điểm
	$\begin{array}{ccc} 3 \text{ mol} & 2 \text{ mol} & 1 \text{ mol} \\ 0,75 \text{ mol} & 0,5 \text{ mol} & 0,25 \text{ mol} \end{array}$	0,5 điểm
	Ta có tỉ lệ: $0,75/3 < 0,6/2$ suy ra oxi dư.	0,25 điểm
	Số mol của oxi dư là: $0,6 - 0,5 = 0,1$ (mol)	0,25 điểm
	$n_{Al} = m : M = 5,4 : 27 = 0,2$ mol	0,25 điểm
b. Khối lượng oxit sắt từ tạo thành là: $0,25 \times 232 = 58$ (gam)	0,25 điểm	
5	a. Châu chấu chết vì không có khí oxi để hô hấp.	0,5 điểm
	b. Vì khi đập nắp lại không còn không khí nghĩa là không có khí oxi, còn không cháy được nữa.	0,5 điểm

Họ và tên:

Điểm	Lời nhận xét

Đề bài

Câu 1: (3 điểm)

- Nêu tính chất hoá học của hiđro. Viết phương trình hóa học minh họa.
- Độ tan của một chất trong nước là gì? Độ tan của chất rắn phụ thuộc vào nhiệt độ như thế nào?

Câu 2: (2 điểm)

Đọc tên của những chất có công thức hóa học ghi dưới đây:

- NaOH, Fe(OH)₃, HCl, H₂SO₄.
- Na₂SO₃, AgNO₃, FeCl₂, Ca(HCO₃)₂.

Câu 3: (2 điểm)

- Hoà tan 10 gam đường vào 40 gam nước. Tính nồng độ phần trăm của dung dịch.
- Trong 200 ml dung dịch có hoà tan 20 gam NaOH. Tính nồng độ mol của dung dịch.

Câu 4: (2 điểm)

Đốt cháy 42 gam sắt trong bình chứa 13,44 lít khí oxi (đktc) tạo thành oxit sắt từ.

- Sắt hay oxi, chất nào còn dư và số mol chất còn dư là bao nhiêu?
- Tính khối lượng oxit sắt từ tạo thành?

Câu 5: (1 điểm)

Giải thích tại sao:

- Khi nhốt một con châu chấu vào một lọ nhỏ rồi đậy nút kín, sau một thời gian con châu chấu sẽ chết dù có đủ thức ăn.
- Khi tắt đèn còn người ta đậy nắp đèn lại.

(Cho: H = 1; O = 16; Fe = 56; Na=23)

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II-NĂM HỌC: 2016 – 2017

Môn: Hóa học 8

I. TRẮC NGHIỆM: (3 điểm)

Khoanh tròn chữ cái (A, B, C, D) đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. Phản ứng nào sau đây là phản ứng phân hủy?

- A. $\text{CO}_2 + \text{Ca(OH)}_2 \xrightarrow{t^0} \text{CaCO}_3 + \text{H}_2\text{O}$ B. $\text{CaO} + \text{H}_2\text{O} \xrightarrow{t^0} \text{Ca(OH)}_2$
 C. $2\text{KMnO}_4 \xrightarrow{t^0} \text{K}_2\text{MnO}_4 + \text{MnO}_2 + \text{O}_2$ D. $\text{CuO} + \text{H}_2 \xrightarrow{t^0} \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}$

Câu 2. Dung dịch tạo thành khi cho nước hóa hợp với Na₂O sẽ làm cho quỳ tím chuyển sang màu gì?

- A. Màu đỏ B. Màu xanh C. Màu vàng D. Không đổi màu

Câu 3. Khử 12g sắt (III) oxit bằng khí hiđro ở nhiệt độ cao. Thể tích khí hiđro(ở đktc) cần dùng là:

- A. 5,04 lít B. 7,56 lít C. 10,08 lít D. 8,2 lít

Câu 4. Dãy nào sau đây gồm các chất đều thuộc loại axit?

- A. H_3PO_4 , S, NaOH B. H_3PO_4 , CuO, Na_2CO_3
C. HNO_3 , K, KCl D. HCl, H_2S , H_2SO_4

Câu 5. Khối lượng NaOH có trong 20 gam dung dịch NaOH 10% là:

- A. 20 (g) B. 2 (g) C. 0,2 (g) D. 0,02 (g)

Câu 6. Để tổng hợp nước người ta đã đốt cháy hoàn toàn 4,48 lít khí hydro (đktc) trong oxi.

Thể tích khí oxi (đktc) cần dùng là:

- A. 44,8 lít B. 4,48 lít C. 2,24 lít D. 22,4 lít

Câu 7. Trộn 5 ml rượu etylic (cồn) với 10 ml nước cất. Câu nào sau đây diễn đạt đúng:

- A. Chất tan là rượu, dung môi là nước.
B. Chất tan là nước, dung môi là rượu.
C. Nước hoặc rượu etylic có thể là chất tan hoặc là dung môi.
D. Cả 2 chất nước và rượu etylic vừa là chất tan vừa là dung môi.

Câu 8. Khi giảm nhiệt độ và tăng áp suất thì độ tan của chất khí trong nước thay đổi như thế nào?

- A. Giảm B. Không thay đổi C. Có thể tăng hoặc giảm D. Tăng

Câu 9. Dung dịch NaCl 1M có nghĩa là:

- A. Trong 100 gam dung dịch có 1 gam NaCl.
B. Trong 100 gam dung dịch có 1 mol NaCl.
C. Trong 1 lít dung dịch có 1 mol NaCl.
D. Trong 1000 ml dung dịch có 10 mol NaCl.

Câu 10. Dung dịch là hỗn hợp:

- A. Của chất rắn trong chất lỏng.
B. Của chất khí trong chất lỏng.
C. Đồng nhất của chất rắn và dung môi.
D. Đồng nhất của dung môi và chất tan.

Câu 11. Có thể thu khí hydro bằng phương pháp đẩy nước và đẩy không khí vì hydro:

- A. Là chất khí B. Nhẹ hơn không khí và ít tan trong nước
C. Nặng hơn không khí D. Có nhiệt độ hóa lỏng thấp

Câu 12. Số mol Na_2CO_3 có trong 100 ml dung dịch 2M là:

- A. 0,1 mol B. 0,15 mol C. 0,25 mol D. 0,2 mol

II. TU LUẬN: (7 điểm)

Bài 1. (1 điểm) Trình bày tính chất hóa học của nước và viết các phương trình hóa học minh họa.

Bài 2. (2 điểm) Hoàn thành dãy chuyển hóa sau (ghi rõ điều kiện phản ứng):



Bài 3. (1 điểm) Đọc tên các hợp chất sau:

- a. PbO b. $NaHCO_3$ c. $Fe(OH)_2$ d. HNO_3

Bài 4. (3 điểm) Khi cho 0,2 mol kẽm tác dụng với dung dịch có chứa 49 gam axit sunfuric.

- Viết phương trình phản ứng?
- Sau phản ứng chất nào còn dư?
- Tính thể tích khí hiđro thu được (ở đktc)?

(Biết: $S = 32$; $O = 16$; $H = 1$; $Zn = 65$; $Fe = 56$)

.....**Hết**.....

PHÒNG GD&ĐT – BUÔN MA THUỘT

TRƯỜNG - **THCS** -----

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II-NĂM HỌC: 2016 - 2017

Hướng dẫn chấm môn Hóa học 8

I. Trắc nghiệm: (3 điểm) Đáp án đúng 0.25 đ/câu

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	B	A	D	B	C	A	D	C	C	B	D

II. Tự luận: (7 điểm)

Câu	Đáp án	Biểu điểm
Câu 1 (1 điểm)	- Nêu được 3 tính chất hóa học của nước	0.25
	- Tác dụng với kim loại: $2Na + H_2O \longrightarrow 2NaOH + H_2 \uparrow$	0.25
	- Tác dụng với oxit bazơ: $BaO + H_2O \longrightarrow Ba(OH)_2$	0.25
	- Tác dụng với oxit axit: $SO_3 + H_2O \longrightarrow H_2SO_4$	0.25
Câu 2 (2 điểm)	$2KClO_3 \xrightarrow{t^0} 2KCl + 3O_2 \uparrow$	0.5
	$3Fe + 2O_2 \xrightarrow{t^0} Fe_3O_4$	0.5
	$Fe_3O_4 + 4H_2 \xrightarrow{t^0} 3Fe + 4H_2O$	0.5
	$Fe + H_2SO_4 \longrightarrow FeSO_4 + H_2 \uparrow$	0.5
	Lưu ý: - Viết sai công thức không ghi điểm - Chưa cân bằng hoặc thiếu điều kiện: - 0,25đ/pthh	
Câu 3 (1 điểm)	a. PbO: Chì oxit	0.25
	b. NaHCO ₃ : Natri hiđrocacbonat	0.25
	c. Fe(OH) ₂ : Sắt (II) hiđroxit	0.25
	d. HNO ₃ : Axit nitric	0.25
Câu 4 (3 điểm)	$n_{H_2SO_4} = \frac{49}{98} = 0,5$ (mol)	0.5
	a. Phương trình phản ứng: $Zn + H_2SO_4 \rightarrow ZnSO_4 + H_2$ 1 mol 1 mol 1 mol 1 mol	0.5
	Đề bài: 0,2 mol 0,5 mol 0,2 mol	0.5
	b. Dựa theo PTHH trên ta có tỉ lệ: $\frac{0,2}{1} < \frac{0,5}{1}$ nên axit H ₂ SO ₄	0.5

<p>còn dư, kim loại Zn tham gia phản ứng hóa học hết sau phản ứng.</p> <p>c. Tính thể tích khí hiđro thu được theo số mol kim loại kẽm:</p> <p>$n_{Zn} = n_{H_2} = 0,2$ (mol)</p> <p>$V_{H_2} = 0,2 \times 22,4 = 4,48$ (lít)</p> <p>Lưu ý: - HS làm cách khác đúng vẫn tính điểm.</p>	<p>0.5</p> <p>0.5</p>
---	-----------------------

Phòng GD &ĐT Trần Văn Thờ
Trường THCS Vô Dơi

KIỂM TRA HỌC KỲ II
Môn : Hóa Học 8
Thời gian 45 phút

I. TRẮC NGHIỆM (3 Đ)

Khoanh tròn chữ cái của câu trả lời đúng.

1. Hợp chất nào sau đây là Oxit.

- A.NaCl B.NaOH C.Na₂O D.NaNO₃

2. Hợp chất nào sau đây là Bazơ

- A .K₂O. B.KCl C.Ba(OH)₂ D.HCl

3. Muối nào sau đây là muối A xít.

- a. CaCO₃ B.Ca(HCO₃)₂ C. CaCl₂ D.CaSO₄

4. Bazơ Nào sau đây tan được trong nước.

- A.Fe(OH)₃ B.Cu(OH)₂ C.NaOH D.Al(OH)₃

5. Cho các phản ứng hóa học sau:



a. Phản ứng nào là phản ứng phân hủy.

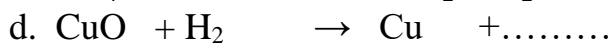
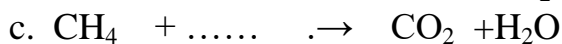
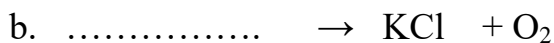
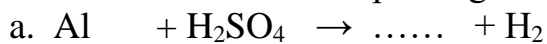
- A. 1,2,3 B.1,2,4 C.2,4,5 D.3,4,6

b. Phản ứng nào là phản ứng hóa hợp.

- A. 2,4,6 B.4,5,6 C.1,3,6 D.2,3,6

II. TỰ LUẬN (7 Đ)

1. Bổ túc và hoàn thành phương trình phản ứng sau:



2 Trình bày tính chất hóa học của Oxi.

3. Hòa tan hoàn toàn 11,2 gam Fe vào dung dịch axit sun fu ric. Tính

a. Thể tích khí hi đro sinh ra ở đktc

b. Khối lượng của muối sắt II sunfat (FeSO₄) tạo thành

4. Một dung dịch CuSO₄ có khối lượng riêng là 1,206 g/ml. Khi cô cạn 165,84 ml dung dịch này người ta thu được 36 gam CuSO₄, Hãy xác định nồng độ phần trăm của dung dịch CuSO₄ đã dùng.

(Biết Fe= 56: H= 1: S=32: O =16: Cu= 64)

ĐÁP ÁN:

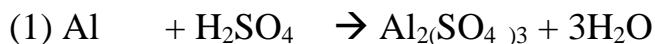
I. TRẮC NGHIỆM:

Từ câu 1 – 6 mỗi câu chọn đúng
1C; 2C; 3B; 4C; 5aC;5bC;

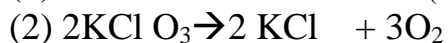
0,5đ

II. TỰ LUẬN:

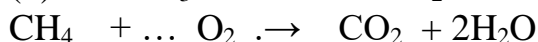
Câu 1:



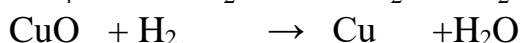
0,5đ



0,5đ



0,5đ

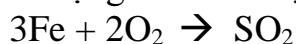


0,5đ

Mỗi PTHH viết đúng

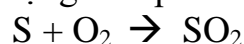
Câu 2:

- Tác dụng với kim loại

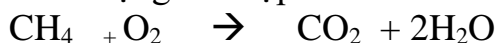


0,5đ

- Tác dụng với phi kim loại



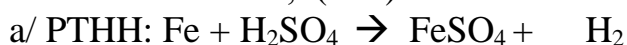
- Tác dụng với hợp chất



Câu 3:

- Số mol Fe = 0,2(mol)

0,5đ



0,5đ

- Số mol H₂ = 0,2(mol)

0,5đ

- Thể tích H₂ = 4,48 lít

0,5đ

b/ Theo PTHH ta có: Số mol FeSO₄ = 0,2mol.

Khối lượng của FeSO₄ = 0,2* 160 = 32 (g)

0,5đ

Câu 4:

- Khối lượng của dung dịch = 11,206 *165,84 = 200g

0,5đ

- Nồng độ % của dung dịch = 36*100/200 = 018%

0,5đ

PHÒNG GD&ĐT CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

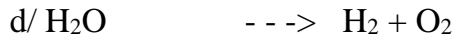
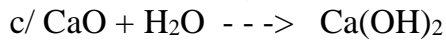
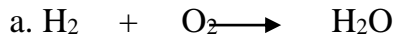
Trường THCS BIÊN GIỚI

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Câu 1: :(2,0đ) Nêu tính chất vật lý, ứng dụng của Oxi?

Câu 2: :(2,0đ) Thế nào là phản ứng hóa hợp? Viết phương trình phản ứng minh họa?

Câu 3 : (3,0 đ) Hoàn thành các sơ đồ phản ứng sau và chỉ ra các phản ứng hóa hợp, phản ứng phân hủy



Câu 4 : (1,0 đ) Em hãy nêu một số nguyên nhân có thể gây cháy, nổ đồng thời đưa ra biện pháp phòng cháy từ những nguyên nhân đó.

Câu 5 : (2,0 đ) Đốt cháy Photpho trong bình chứa 5,6 lít khí Oxi (đkc), thu được điphosphopentaoxit (P_2O_5).

- Tính khối lượng Oxit thu được sau phản ứng
- Hãy Cho biết số mol của Photpho tham gia phản ứng

CÂU	ĐÁP ÁN	ĐIỂM
Câu 1: (2đ)	* Ứng dụng của Oxi:	1đ

	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để hô hấp - Dùng để đốt nhiên liệu <p>* Tính chất vật lý:</p> <p>Oxi là chất khí không màu, không mùi, không vị, ít tan trong nước, nặng hơn không khí, Oxi lỏng có màu xanh nhạt.</p>	1đ
Câu 2: (2đ)	<p>- Phản ứng hóa hợp là phản ứng hóa học trong đó có một chất mới được tạo thành từ hai hay nhiều chất ban đầu.</p> <p>VD: $2\text{Zn} + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{ZnO}$ phản ứng hóa hợp</p>	1đ
Câu 3: (3đ)	<p>a. $2\text{H}_2 + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{H}_2\text{O}$ phản ứng hóa hợp</p> <p>b. $2\text{KClO}_3 \rightarrow 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$ phân hủy</p> <p>c/ $\text{CaO} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{Ca(OH)}_2$ phản ứng hóa hợp</p> <p>d/ $2\text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{H}_2 + \text{O}_2$ phân hủy</p>	0,5đ 0,5đ 0,5đ 0,5đ
Câu 4: (1đ)	<p>Phân loại từng phản ứng hóa học :</p> <p>* Nguyên nhân có thể gây ra sự cháy, nổ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chập điện - Nổ bình ga <p>* Biện pháp phòng ngừa sự cháy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên kiểm tra các thiết bị dùng điện, tắt hết các thiết bị điện khi ra khỏi nhà. - Sử dụng bình ga đúng chất lượng, khóa ga sau khi sử dụng, không sang chiết ga tùy tiện.... 	1đ 0,5đ 0,5đ
Câu 5 (2đ)	<p>Số mol Oxi = $5,6 : 22,4 = 0,25 \text{ mol}$</p> $4\text{P} + 5\text{O}_2 \rightarrow 2\text{P}_2\text{O}_5$ <p style="text-align: center;">0,2 mol 0,25 mol 0,1mol</p> <p>a. $m \text{P}_2\text{O}_5 = 0,1 \cdot 142 = 14,2 \text{ g}$</p> <p>b/ $n_{\text{P}} = 0,2 \text{ mol}$</p>	0,5đ 0,5đ 0,5đ 0,5đ

I. Trắc nghiệm (3 điểm):

Hãy khoanh tròn vào câu trả lời đúng:

Câu 1: Chất nào sau đây có thể tác dụng với oxi để tạo thành oxit bazơ?

- A. P B. S C. Fe D. Si

Câu 2: Có các chất sau đây, dãy các chất nào sau đây gồm toàn các chất là oxit axit?

- A. $\text{SO}_3, \text{P}_2\text{O}_5, \text{Fe}_2\text{O}_3, \text{CO}_2$. B. $\text{SO}_3, \text{P}_2\text{O}_5, \text{CO}_2$.
C. $\text{SO}_3, \text{P}_2\text{O}_5, \text{Fe}_2\text{O}_3, \text{SiO}_2$. D. $\text{SO}_3, \text{P}_2\text{O}_5, \text{CuO}, \text{CO}_2$

Câu 3: Cặp chất nào sau đây có thể dùng để điều chế hiđro trong phòng thí nghiệm?

- A. Fe và H_2O . B. S và O_2 . C. KCl và O_2 D. Zn và dung dịch HCl.

Câu 4: Nhóm các chất nào sau đây đều là axit?

- A. HCl, HNO_3 , KOH, KCl. B. HNO_3 , CO_2 , H_2SO_4 , NaOH.
C. HCl, HNO_3 , H_2SO_4 . D. HCl, HNO_3 , H_2SO_4 , NaCl.

Câu 5: Trong 800ml của một dung dịch chứa 0,2 mol NaOH. Nồng độ mol dung dịch này là:

- A. 0,25M. ; B. 0,025M. C. 2,5M. ; D. 25M.

Câu 6: Trong các chất sau chất nào được dùng để điều chế oxi trong phòng thí nghiệm?

- A. Không khí B. KMnO_4 C. Nước D. KOH

II. Tự luận(7 điểm):

Câu 7 (2,5 điểm) : Hoàn thành sơ đồ phản ứng sau:

- a) $\text{CaO} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow$
b) $\text{Na} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow$
c) $\text{Zn} + \text{HCl} \rightarrow$
d) $\text{H}_2 + \text{CuO} \rightarrow$
e) $\text{CaCO}_3 \rightarrow$

Câu 8 (1,5 điểm) : Nhận biết các chất rắn màu trắng sau đựng trong các lọ mất nhãn: Na_2O ; P_2O_5 ; NaCl

Câu 9(3 điểm) : Cho 12.4 g Natri oxit tác dụng với nước thu được 250 ml dung dịch natrihiđroxit.

- a. Viết phương trình hóa học cho phản ứng xảy ra?
b. Tính nồng độ mol của dung dịch thu được?
c. Tính thể tích khí CO_2 (đktc) cần dùng để phản ứng hết với dung dịch trên tạo ra muối axit?

Cho biết: Na= 23; O= 16; H =1; C= 12;; Fe =56; Cl= 35,5.

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

MÔN: Hóa học 8

ĐÁP ÁN

I. Trắc nghiệm		
Câu 1	C	0,5
Câu 2	B.	0,5
Câu 3	D.	0,5
Câu 4	C	0,5
Câu 5	A	0,5
Câu 6	C	0,5
II. Tự luận		
Câu 7 (2,5 điểm) :	<p>Đáp án:</p> <p>a. $\text{CaO} + \text{H}_2\text{O} \longrightarrow \text{Ca(OH)}_2$</p> <p>b. $2\text{Na} + 2\text{H}_2\text{O} \longrightarrow 2\text{NaOH} + \text{H}_2$</p> <p>c. $\text{Zn} + 2\text{HCl} \longrightarrow \text{ZnCl}_2 + \text{H}_2$</p> <p>d. $\text{H}_2 + \text{CuO} \longrightarrow \text{Cu} + \text{H}_2\text{O}$</p> <p>e. $\text{CaCO}_3 \longrightarrow \text{CaO} + \text{CO}_2$</p>	0,5 0,5 0,5 0,5 0,5
Câu 8 (1,5 điểm)	<p>(- Nhận biết được mỗi chất + Cho cả ba chất vào nước khuấy nhẹ: dùng giấy quỳ để thử + Chất nào làm giấy quỳ chuyển màu xanh là Na_2O; chất nào làm giấy quỳ chuyển màu đỏ là P_2O_5; chất còn lại NaCl + Viết được 2 phương trình</p>	0,25 0,75
Câu 9 (3 điểm)	<p>Đáp án:</p> <p>a. $\text{Na}_2\text{O} + \text{H}_2\text{O} \longrightarrow 2\text{NaOH}$ $n_{\text{Na}_2\text{O}} = 12,4 / 62 = 0,2 \text{ mol}$</p> <p>b. Theo phương trình $n_{\text{NaOH}} = 2n_{\text{Na}_2\text{O}} = 0,2 \cdot 2 = 0,4 \text{ mol}$ Nồng độ mol của dung dịch là: $0,4 / 0,25 = 1,6 \text{ M}$</p> <p>c. Theo đầu phương trình: $n_{\text{CO}_2} = n_{\text{NaOH}} = 0,4 \text{ mol}$ $V_{\text{CO}_2} = 0,4 \cdot 22,4 = 8,96 \text{ lít}$</p>	0,5 0,5 0,5 0,5 0,5

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II HÓA LỚP 8

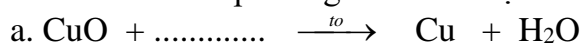
Câu 1: (2,5 điểm)

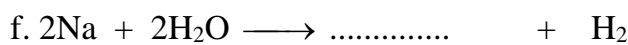
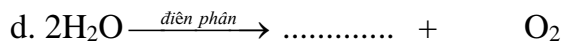
a. Nêu tính chất vật lí và tính chất hoá học của oxi.

b. Trong phòng thí nghiệm khí oxi được điều chế và thu bằng cách nào? Viết phương trình hóa học minh họa.

Câu 2: (1,5 điểm)

Hoàn thành các phương trình hóa học sau: (ghi rõ điều kiện của phản ứng)





Câu 3: (2 điểm)

a. Hoà tan 10 gam đường vào 40 gam nước. Tính nồng độ phần trăm của dung dịch.

b. Trong 200 ml dung dịch có hoà tan 20 gam NaOH. Tính nồng độ mol của dung dịch.

Câu 4: (3 điểm)

Cho 5,4 gam nhôm phản ứng hoàn toàn với dung dịch axit clohidric. Phản ứng xảy ra theo sơ đồ sau:



a. Lập phương trình hóa học

b. Tính thể tích khí hiđro thu được ở đktc.

c. Tính khối lượng muối AlCl₃ tạo thành.

Câu 5: (1 điểm)

Giải thích vì sao sự cháy trong không khí xảy ra chậm hơn và tạo ra nhiệt độ thấp hơn so với sự cháy trong khí oxi?

(Cho: H = 1; Cl = 35,5; O = 16; Al = 27; Na = 23)

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

Câu	Đáp án	Biểu điểm
1	a. *Tính chất vật lí của oxi:	
	- Oxi là chất khí không màu, không mùi, ít tan trong nước, nặng hơn không khí	0,25 điểm
	- Hóa lỏng ở - 183 ⁰ C, oxi lỏng có màu xanh nhạt	0,25 điểm
	* Tính chất hóa học của oxi:	
	- Tác dụng với phi kim	0,25 điểm
	- Tác dụng với kim loại	0,25 điểm
	- Tác dụng với hợp chất	0,25 điểm
b.		
- Trong phòng thí nghiệm khí oxi được điều chế bằng cách đun nóng những hợp chất giàu oxi và dễ bị nhiệt phân hủy ở nhiệt độ cao.	0,5 điểm	
- Cách thu: đẩy không khí và đẩy nước.	0,25 điểm	
- PTHH: 2KMnO ₄ \xrightarrow{to} K ₂ MnO ₄ + MnO ₂ + O ₂	0,5 điểm	
(Hs có thể viết PTHH khác)		
2	a. CuO + H ₂ \xrightarrow{to} Cu + H ₂ O	0,25 điểm
	b. SO ₃ + H ₂ O → H ₂ SO ₄	0,25 điểm
	c. K ₂ O + H ₂ O → 2KOH	0,25 điểm
	d. 2H ₂ O $\xrightarrow{\text{điên phân}}$ 2H ₂ + O ₂	0,25 điểm
	e. 2H ₂ + O ₂ \xrightarrow{to} 2H ₂ O	0,25 điểm
	f. 2Na + 2H ₂ O → 2NaOH + H ₂	0,25 điểm
3	a. Khối lượng dung dịch đường: 10 + 40 = 50 (g)	
	Nồng độ phần trăm của dung dịch đường:	0,5 điểm

4. Trong nhóm các hidrocarbon sau, nhóm hidrocarbon nào có phản ứng đặc trưng là phản ứng cộng ?

- A. C_2H_4 , CH_4 B. C_2H_4 , C_6H_6 . C. C_2H_4 , C_2H_2 D. CH_4 , C_6H_6

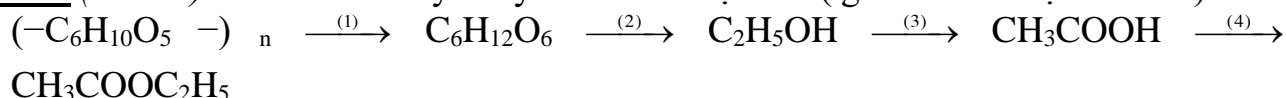
5. Hợp chất hữu cơ X làm cho quỳ tím chuyển sang màu đỏ, tác dụng được với một số kim loại, oxit bazơ, bazơ, muối cacbonat, X có chứa nhóm :

- A. $-CH=O$ B. $-OH$ C. $-COOH$ D. $-CH_3$

6. Chất béo.....tan trong nước nhưng.....trong benzen , dầu hỏa.

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1: (2 điểm) Hoàn thành dãy chuyển đổi hóa học sau (ghi rõ điều kiện nếu có):



Câu 2 : (2 điểm) Nêu phương pháp hóa học để nhận biết các chất sau (viết phương trình xảy ra nếu có) : C_2H_5OH , CH_3COOH , C_2H_4 , $(-C_6H_{10}O_5-)_n$

Câu 2: (3 điểm) Đốt cháy hoàn toàn 0,9 gam chất hữu cơ A thu được 1,32 gam khí CO_2 và 0,54 gam H_2O . Biết khối lượng mol của A gấp 3 lần khối lượng mol của axit axetic .

- A. Xác định công thức phân tử của A ?
 B. Tính khối lượng bạc kim loại sinh ra khi oxi hóa 18 gam A ?

.....Giáo viên coi thi không giải thích gì thêm.....

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THI HỌC KÌ II NĂM HỌC 2016 – 2017

Câu	Nội dung hướng dẫn chấm	Điểm
Trắc nghiệm (3 điểm)	Lựa chọn đáp án đúng trong các câu:	
	1. C	0,5 điểm
	2. C	0,5 điểm
	3. A,B,C	0,5 điểm
	4. D	0,5 điểm
	5. D	0,5 điểm
Tự luận (7 điểm)		
Câu 1 (2 điểm)	<i>Viết đúng, cân bằng đúng, đủ điều kiện mỗi phương trình 0,5 điểm (cân bằng hệ số sai hoặc thiếu điều kiện thì trừ 50% số điểm dành cho ý đó. Trong một phương trình nếu viết sai công thức hóa học thì phương trình đó không được tính điểm) .</i>	2 điểm
	Nhận biết đúng từng chất, viết phương trình phản ứng đúng, mỗi chất 0,5 điểm	2 điểm

Câu 2 (2điểm)		
Câu 3 (3điểm)	A. Lập đúng công thức của A là : $C_6H_{12}O_6$ B. Viết đúng phương trình, tìm khối lượng Ag là 21,6 gam	2 điểm 1 điểm